

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



**Môn học: Đảm bảo chất lượng và kiểm thử phần mềm
Software requirements specification**

Giảng viên hướng dẫn: Trần Thị Thanh Nga

Nhóm 1

21130407

Phần mềm thực hiện kiểm thử: Facebook

Võ Nguyễn Nhật Khương

Mục lục

Mục lục	1
1. Introduction	2
2. Purpose	2
3. Scope	2
4. Definitions, acronyms and abbreviations	2
5. Overview	3
5.1. Use case diagram.....	3
5.2. Entity relationship diagram.....	3
6. Functionality requirements	4
6.1. Story creation (UC01).....	4
6.2. Story deletion (UC02).....	4
6.3. Privacy customization (UC03).....	5
6.4. Multimedia attachment (UC04).....	5
6.5. Add stickers/effects (UC05).....	6
6.6. Check-in (UC06).....	7
7. Non-functional requirements	7

1. Introduction

- Tài liệu này mô tả chi tiết các yêu cầu chức năng và phi chức năng của chức năng Story trong ứng dụng Facebook.
- Story là một tính năng cho phép người dùng chia sẻ hình ảnh, video hoặc văn bản ngắn trong 24 giờ, sau đó sẽ tự động biến mất.
- Tính năng này được phát triển nhằm mang lại trải nghiệm chia sẻ nhanh chóng, trực quan và tạm thời, giúp người dùng có thể cập nhật trạng thái một cách linh hoạt mà không ảnh hưởng đến dòng thời gian chính.
- Tài liệu này sẽ làm rõ quy trình tạo, chỉnh sửa, và quản lý story, bao gồm việc đính kèm các hiệu ứng, sticker, và tùy chỉnh quyền riêng tư.

2. Purpose

- Nhằm cung cấp một mô tả chi tiết về các yêu cầu chức năng và phi chức năng của chức năng Story trên Facebook.
- Đảm bảo trong quá trình phát triển và kiểm thử tính năng này đáp ứng đúng yêu cầu của người dùng, bao gồm việc tạo, chỉnh sửa, và quản lý nội dung story, cũng như các tùy chọn quyền riêng tư và hiển thị.
- Thông qua việc cung cấp các thông tin cần thiết, tài liệu sẽ giúp đội ngũ phát triển hiểu rõ về các tiêu chí mà chức năng cần đáp ứng, từ đó triển khai và kiểm thử hiệu quả, đảm bảo trải nghiệm người dùng tối ưu.

3. Scope

- Chức năng Story sẽ được áp dụng cho tất cả người dùng cá nhân trên Facebook, cả trên nền tảng di động (Android, iOS) và phiên bản web.
- Người dùng có thể tạo, chỉnh sửa, và chia sẻ nội dung dưới dạng story bao gồm hình ảnh, video, hoặc văn bản ngắn. Ngoài ra, người dùng có thể áp dụng các hiệu ứng, sticker và tùy chỉnh quyền riêng tư cho từng story.
- Chức năng này tập trung vào việc cung cấp trải nghiệm chia sẻ nội dung tạm thời, và story sẽ tự động biến mất sau 24 giờ kể từ khi được đăng. Mọi hoạt động liên quan đến tạo, chỉnh sửa và hiển thị story phải được thực hiện một cách nhanh chóng và liền mạch, đảm bảo tính tương thích trên các thiết bị và mạng lưới kết nối khác nhau.

4. Definitions, acronyms and abbreviations

- Story: Nội dung tạm thời mà người dùng tạo ra trên Facebook, bao gồm hình ảnh, video hoặc văn bản ngắn, và tự động biến mất sau 24 giờ.
- User: Người dùng Facebook, bao gồm cả người tạo và người xem story.

- Multimedia: Các tệp đa phương tiện như hình ảnh, video có thể đính kèm vào story.
- Privacy Settings: Cài đặt quyền riêng tư cho story, cho phép người dùng kiểm soát ai có thể xem story (Công khai, Bạn bè, hoặc Tùy chỉnh).
- Sticker: Các nhãn dán hoạt hình hoặc hình ảnh nhỏ mà người dùng có thể thêm vào story để trang trí.
- Effect: Các hiệu ứng hình ảnh hoặc bộ lọc áp dụng lên hình ảnh hoặc video trong story.
- Check-in: Gắn vị trí hiện tại của người dùng vào story.
- Expiration: Thời gian story tồn tại trước khi tự động biến mất (24 giờ sau khi đăng).
- Post: Hành động đăng tải story lên Facebook.

5. Overview

5.1. Use case diagram

UC	Name	Description
UC01	Story creation	Cho phép người dùng tạo một story bao gồm hình ảnh, video, hoặc văn bản ngắn
UC02	Story deletion	Cho phép người dùng xóa bỏ story đã tạo
UC03	Privacy customization	Người dùng có thể tùy chỉnh quyền riêng tư cho từng story
UC04	Multimedia attachment	Cho phép người dùng đính kèm thêm hình ảnh, video vào story
UC05	Add stickers/effects	Người dùng có thể thêm hiệu ứng, sticker vào story
UC06	Check-in	Cho phép gắn vị trí vào story

5.2. Entity relationship diagram

Entity	Description
--------	-------------

User	Người dùng Facebook, người có thể tạo hoặc xóa story
Story	Story mà người dùng tạo ra, bao gồm hình ảnh, video hoặc văn bản ngắn
Media	Tập đa phương tiện như Hình ảnh, Video được đính kèm vào story
Privacy	Cài đặt quyền riêng tư của story
Location	Vị trí mà người dùng có thể gắn vào story của họ

6. Functionality requirements

6.1. Story creation (UC01)

6.1.1. Description: Người dùng có thể tạo một story mới bao gồm hình ảnh, video hoặc văn bản ngắn, và chia sẻ với bạn bè hoặc công khai. Story sẽ tự động biến mất sau 24 giờ.

6.1.2. Inputs:

- Hình ảnh/Video: Tập đa phương tiện mà người dùng muốn đính kèm vào story.
- Văn bản: Nội dung văn bản ngắn (tùy chọn).
- Hiệu ứng/Sticker: Người dùng có thể thêm các hiệu ứng hoặc sticker vào story.
- Quyền riêng tư: Người dùng có thể chọn quyền riêng tư cho story (Công khai, Bạn bè, hoặc Tùy chỉnh).

6.1.3. Process:

- Người dùng nhấn vào biểu tượng tạo story trên giao diện Facebook.
- Chọn hình ảnh hoặc video từ thư viện hoặc nhập văn bản.
- Áp dụng các hiệu ứng hoặc sticker (nếu có).
- Chọn quyền riêng tư cho story (Công khai, Bạn bè, hoặc Tùy chỉnh).
- Nhấn nút “Đăng” để chia sẻ story.

6.1.4. Outputs: Story được đăng lên và hiển thị trong phần story của người dùng. Người dùng được cấp quyền xem sẽ có thể nhìn thấy story, và story sẽ tự động biến mất sau 24 giờ.

6.2. Story deletion (UC02)

- 6.2.1. Description: Người dùng có thể xóa một story đã tạo để loại bỏ nội dung không còn mong muốn hoặc cần thiết.
- 6.2.2. Inputs: Story mà người dùng muốn xóa.
- 6.2.3. Process:
- Người dùng truy cập vào phần story của mình.
 - Tìm và chọn story cần xóa.
 - Nhấn vào nút "Xóa" (hoặc biểu tượng thùng rác) trên story đã chọn.
 - Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xóa story.
 - Người dùng xác nhận việc xóa bằng cách nhấn vào nút "Xác nhận".
- 6.2.4. Outputs: Story được xóa khỏi phần story của người dùng và không còn hiển thị cho bất kỳ ai, bao gồm cả người xem đã có quyền truy cập.

6.3. Privacy customization (UC03)

- 6.3.1. Description: Người dùng có thể tùy chỉnh quyền riêng tư cho từng story để kiểm soát ai có thể xem nội dung mà họ chia sẻ.
- 6.3.2. Inputs: Người dùng tùy chọn quyền riêng tư với các tùy chọn bao gồm:
- Công khai: bất kỳ ai đều có thể xem
 - Bạn bè: Chỉ những người trong danh sách bạn bè có thể xem
 - Tùy chỉnh: Người dùng có thể chọn cụ thể những người có thể xem story
- 6.3.3. Process:
- Người dùng tạo hoặc chỉnh sửa story.
 - Trong phần cài đặt quyền riêng tư, người dùng chọn tùy chọn quyền riêng tư mong muốn cho story.
 - Nếu chọn "Tùy chỉnh", người dùng nhập tên hoặc chọn từ danh sách bạn bè để xác định những người cụ thể có quyền xem story.
 - Nhấn nút "Lưu" để lưu cài đặt quyền riêng tư cho story.
- 6.3.4. Outputs: Quyền riêng tư của story được cập nhật theo lựa chọn của người dùng, và thông tin này sẽ được áp dụng khi story được đăng. Người dùng có thể thay đổi quyền riêng tư sau khi story đã được đăng.

6.4. Multimedia attachment (UC04)

6.4.1. Description: Người dùng có thể đính kèm hình ảnh, video hoặc liên kết vào story để làm phong phú nội dung chia sẻ.

6.4.2. Inputs:

- Multimedia Files: Tập hình ảnh hoặc video mà người dùng muốn đính kèm.
- Links: Liên kết đến nội dung bên ngoài (tùy chọn).

6.4.3. Process:

- Người dùng tạo một story mới hoặc chỉnh sửa story đã có.
- Trong phần tạo nội dung, người dùng chọn tùy chọn "Thêm hình ảnh" hoặc "Thêm video".
- Người dùng duyệt và chọn tập đa phương tiện từ thiết bị của mình.
- (Tùy chọn) Người dùng có thể nhập liên kết vào ô "Thêm liên kết" để chia sẻ nội dung bên ngoài.
- Người dùng có thể xem trước hình ảnh hoặc video đã chọn.
- Nhấn nút "Đăng" để chia sẻ story kèm theo các tập đa phương tiện.

6.4.4. Outputs: Hình ảnh, video hoặc liên kết được đính kèm xuất hiện trong story của người dùng và được chia sẻ với những người có quyền xem theo cài đặt quyền riêng tư đã thiết lập.

6.5. Add stickers/effects (UC05)

6.5.1. Description: Cho phép người dùng làm story của mình trở nên sinh động và hấp dẫn hơn bằng cách thêm các sticker, hiệu ứng

6.5.2. Inputs: Thư viện sticker, hiệu ứng được phân loại theo chủ đề, dịp lễ, xu hướng

6.5.3. Process:

- Truy cập chế độ chỉnh sửa: Ứng dụng chuyển sang chế độ chỉnh sửa story.
- Chọn sticker/effect: Người dùng duyệt qua thư viện và chọn sticker/effect mong muốn.
- Tùy chỉnh sticker/effect: Người dùng điều chỉnh kích thước, vị trí, độ trong suốt, và các thuộc tính khác của sticker/effect.

- Thêm sticker/effect: Sticker/effect được thêm vào ảnh/video.
- Xem trước: Người dùng xem trước story đã chỉnh sửa để kiểm tra kết quả.

6.5.4. Outputs: Story đã được bổ sung thêm các stickers/effects theo ý muốn của người dùng

6.6. Check-in (UC06)

6.6.1. Description: Người dùng muốn chia sẻ thông tin về vị trí hiện tại của mình với bạn bè trên Facebook, đồng thời khám phá các địa điểm xung quanh và tương tác với cộng đồng tại địa điểm đó.

6.6.2. Inputs: Người dùng nhập tên địa điểm mình muốn check-in

6.6.3. Process:

- Người dùng truy cập tính năng check-in: Người dùng tìm và chọn tính năng check-in trong ứng dụng Facebook.
- Ứng dụng xác định vị trí: Ứng dụng tự động xác định vị trí của người dùng và hiển thị danh sách các địa điểm gợi ý.
- Người dùng chọn địa điểm: Người dùng chọn địa điểm muốn check-in từ danh sách gợi ý hoặc nhập thủ công.
- Thêm thông tin bổ sung (tùy chọn): Người dùng có thể thêm hình ảnh, video, cảm xúc hoặc viết một đoạn văn bản ngắn để chia sẻ về trải nghiệm của mình.

6.6.4. Outputs: Story được bổ sung thêm địa điểm check-in của người dùng

7. Non-functional requirements

7.1. Performance

Thời gian đăng tin không vượt quá 1 phút.

7.2. Security

Bài đăng phải được mã hóa

7.3. Usability

Cho phép người dùng có thể thao tác thuận tiện mà không cần phải xem hướng dẫn (hoặc ít nếu cần phải xem).